

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch và cấp kinh phí thực hiện dự án: Hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa năm 2017.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước”;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai”;

Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “ Phê duyệt Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”; Quyết định số 785/QĐ-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc: “Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính giai đoạn 2012-2015”;

Căn cứ Quyết định số 2538/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 658/BTC-NSNN ngày 16/01/2017 của Bộ Tài chính về việc: “Kinh phí thực hiện Dự án: Hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính năm 2016”;

Căn cứ Quyết định số 4763/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017”; Quyết định số 4144/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2012 – 2015”; Quyết định số 2209/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phê duyệt thiết kế kỹ thuật – dự toán Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa”;

Xét đề nghị của liên ngành: Sở Tài chính – Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình liên ngành số 523/LS: TC-NV ngày 17/02/2017 về việc: “Đề nghị phê duyệt kế hoạch hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch và cấp kinh phí thực hiện Dự án: Hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa năm 2017 để các ngành, các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chính như sau:

I. Kế hoạch thực hiện Dự án: Hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa năm 2017:

1. Phạm vi thực hiện:

1.1. Lập hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tại 09 huyện, thị xã, thành phố gồm: Lang Chánh, Thường Xuân, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Yên Định, Vĩnh Lộc, thành phố Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn.

1.2. Điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực trạng khu vực Suối Xía, xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa.

2. Nội dung và khối lượng thực hiện:

2.1. Nội dung: Công tác chuẩn bị thực hiện; xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng, lập bản đồ địa giới hành chính gốc thực địa; lập bản đồ mô tả đường ĐGHC các cấp; cắm mốc ĐGHC; thành lập bản đồ địa giới hành chính các cấp; lập hồ sơ ĐGHC các cấp; giao nộp sản phẩm.

2.2. Khối lượng thực hiện: Chi tiết theo thiết kế kỹ thuật của các huyện đã được phê duyệt tại Quyết số 2209/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Thời gian hoàn thành: Trong năm 2017.

II. Giao dự toán kinh phí thực hiện năm 2017:

1. Nhu cầu kinh phí:

1.1. Tổng dự toán kinh phí dự án: 62.760,0 triệu đồng (Sáu mươi hai tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu đồng).

1.2. Kinh phí đã cấp: 2.600,0 triệu đồng (Hai tỷ, sáu trăm triệu đồng).

1.3. Dự toán kinh phí thực hiện theo kế hoạch đợt này: 17.095,0 triệu đồng (Mười bảy tỷ, không trăm chín mươi lăm triệu đồng).

1.4. Kinh phí cấp đợt này (70,0% dự toán):

a) Tổng số: 12.060,0 triệu đồng (Mười hai tỷ, không trăm sáu mươi triệu đồng).

b) Nguồn kinh phí:

- Từ nguồn Trung ương bổ sung cho tỉnh theo Công văn số 658/BTC-NSNN ngày 16/01/2017 của Bộ Tài chính về việc: “Kinh phí thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính năm 2016” là: 3.000,0 triệu đồng (Ba tỷ đồng).

- Từ nguồn sự nghiệp kinh tế dành cho công tác đo đạc bản đồ địa giới hành chính trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2017 là: 9.060,0 triệu đồng (Chín tỷ, không trăm sáu mươi triệu đồng).

c) Mục tiêu: Thanh toán 70,0% chi phí lập hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các huyện Lang Chánh, Thường Xuân, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Yên Định, Vĩnh Lộc, thành phố Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn.

III. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nghiệp vụ để thông báo và cấp bổ sung dự toán kinh phí năm 2017 cho Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa để thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

2. Sở Nội vụ Thanh Hóa có trách nhiệm triển khai thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy định; quản lý, sử dụng kinh phí được cấp đúng mục đích, nội dung, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Ban chỉ đạo thực hiện Dự án 513 tỉnh Thanh Hóa, các ngành và các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Ban chỉ đạo thực hiện Dự án 513 tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

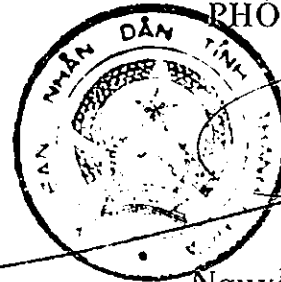
Đan

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn201730 (15).

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *Đan*



Nguyễn Đức Quyền

TỔNG HỢP

Phân bổ kinh phí dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung công việc	Chi phí thực hiện			Cấp kinh phí đợt này	Ghi chú
		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng chi phí trong đơn giá		
A	TỔNG SỐ:			17.094.860.000	12.060.457.000	
	Làm tròn số:			17.095.000.000	12.060.000.000	
	A. TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN 513 TẠI 09 HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	12.512.605.000	4.266.798.000	16.779.403.000	11.745.000.000	
I	HUYỆN LANG CHÁNH					Thực hiện từ 2016 và sẽ hoàn thành 2017
1	Chi phí trong đơn giá	1.081.536.138	275.809.820	1.357.345.958		
2	Chi khác	25.074.912	73.471.071	98.545.983		
	Tổng cộng (1+2)	1.106.611.049	349.280.891	1.455.891.941		
3	Thuế VAT 10%(1+2)	110.661.105	34.928.089	145.589.194		
4	Dự phòng 2% (1+2)					
	Tổng kinh phí	1.217.272.154	384.208.980	1.601.481.135		
	Tổng kinh phí làm tròn số	1.217.272.000	384.209.000	1.601.481.000	1.120.000.000	
II	HUYỆN THƯỜNG XUÂN					Thực hiện từ 2016 và sẽ hoàn thành 2017
1	Chi phí trong đơn giá	1.377.399.102	343.401.041	1.720.800.143		
2	Chi khác	30.974.523	110.376.304	141.350.827		
	Tổng cộng (1+2)	1.408.373.626	453.777.344	1.862.150.970		
3	Thuế VAT 10%(1+2)	140.837.363	45.377.734	186.215.097		
4	Dự phòng 2% (1+2)					
	Tổng kinh phí	1.549.210.989	499.155.078	2.048.366.067		
	Tổng kinh phí làm tròn số	1.549.211.000	499.155.000	2.048.366.000	1.434.000.000	
III	HUYỆN CẨM THỦY					Thực hiện từ 2016 và sẽ hoàn thành 2017
1	Chi phí trong đơn giá	1.161.498.517	291.778.400	1.453.276.917		
2	Chi khác	27.444.002	109.586.200	137.030.202		
	Tổng cộng (1+2)	1.188.942.519	401.364.601	1.590.307.119		
3	Thuế VAT 10%(1+2)	118.894.252	40.136.460	159.030.712		
4	Dự phòng 2% (1+2)					
	Tổng kinh phí	1.307.836.771	441.501.061	1.749.337.831		
	Tổng kinh phí làm tròn số	1.307.837.000	441.501.000	1.749.338.000	1.224.000.000	
IV	HUYỆN THẠCH THÀNH					Thực hiện từ 2016 và sẽ hoàn thành 2017
1	Chi phí trong đơn giá	1.675.569.922	421.941.556	2.097.511.478		
2	Chi khác	39.305.600	141.008.654	180.314.255		
	Tổng cộng (1+2)	1.714.875.522	562.950.210	2.277.825.732		
3	Thuế VAT 10%(1+2)	171.487.552	56.295.021	227.782.573		
4	Dự phòng 2% (1+2)					
	Tổng kinh phí	1.886.363.074	619.245.231	2.505.608.305		

Handwritten signature

STT	Nội dung công việc	Chi phí thực hiện			Cấp kinh phí đợt này	Ghi chú
		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng chi phí trong đơn giá		
	Tổng kinh phí làm tròn số	1.886.363.000	619.245.000	2.505.608.000	1.754.000.000	
V	HUYỆN YÊN ĐỊNH					
1	Chi phí trong đơn giá	1.716.045.619	439.134.247	2.155.179.865		
2	Chi khác	42.304.619	192.008.816	234.313.435		
	Tổng cộng (1+2)	1.758.350.238	631.143.062	2.389.493.301		
3	Thuế VAT 10%(1+2)	175.835.024	63.114.306	238.949.330		Thực hiện từ 2016 và sẽ hoàn thành 2017
4	Dự phòng 2% (1+2)					
	Tổng kinh phí	1.934.185.262	694.257.368	2.628.442.631		
	Tổng kinh phí làm tròn số	1.934.185.000	694.257.000	2.628.443.000	1.840.000.000	
VI	HUYỆN VĨNH LỘC					
1	Chi phí trong đơn giá	777.025.085	195.450.740	972.475.825		
2	Chi khác	18.557.895	91.719.832	110.277.727		
	Tổng cộng (1+2)	795.582.980	287.170.572	1.082.753.552		
3	Thuế VAT 10%(1+2)	79.558.298	28.717.057	108.275.355		Thực hiện từ 2016 và sẽ hoàn thành 2017
4	Dự phòng 2% (1+2)					
	Tổng kinh phí	875.141.278	315.887.629	1.191.028.907		
	Tổng kinh phí làm tròn số	875.141.000	315.888.000	1.191.029.000	834.000.000	
VII	THÀNH PHỐ THANH HÓA					Thực hiện 2017
1	Chi phí trong đơn giá	2.546.449.636	650.065.376	3.196.515.012		
2	Chi khác	65.592.767	263.876.163	329.468.930		
	Tổng cộng (1+2)	2.612.042.403	913.941.539	3.525.983.942		
3	Thuế VAT 10%(1+2)	261.204.240	91.394.154	352.598.394		
4	Dự phòng 2% (1+2)					
	Tổng kinh phí	2.873.246.643	1.005.335.693	3.878.582.336		
	Tổng kinh phí làm tròn số	2.873.247.000	1.005.336.000	3.878.582.000	2.715.000.000	
VIII	THỊ XÃ BÌM SƠN					Thực hiện 2017
1	Chi phí trong đơn giá	491.350.930	120.146.300	611.497.231		
2	Chi khác	11.120.525	57.345.959	68.466.484		
	Tổng cộng (1+2)	502.471.455	177.492.260	679.963.715		
3	Thuế VAT 10%(1+2)	50.247.146	17.749.226	67.996.371		
4	Dự phòng 2% (1+2)					
	Tổng kinh phí	552.718.601	195.241.486	747.960.086		
	Tổng kinh phí làm tròn số	552.719.000	195.241.000	747.960.000	524.000.000	
IX	THỊ XÃ SẦM SƠN					Thực hiện 2017
1	Chi phí trong đơn giá	281.212.661	68.946.344	350.159.005		
2	Chi khác	6.632.698	32.841.078	39.473.776		
	Tổng cộng (1+2)	287.845.359	101.787.422	389.632.781		
3	Thuế VAT 10%(1+2)	28.784.536	10.178.742	38.963.278		
4	Dự phòng 2% (1+2)					
	Tổng kinh phí	316.629.895	111.966.164	428.596.059		
	Tổng kinh phí làm tròn số	316.630.000	111.966.000	428.596.000	300.000.000	

Handwritten signature

STT	Nội dung công việc	Chi phí thực hiện			Cấp kinh phí đợt này	Ghi chú
		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng chi phí trong đơn giá		
B	DỰ KIẾN KINH TẾ ĐỒ DẠNG KIỂM ĐÈM KHU VỰC SUỐI XIA XÃ PHÚ THẠNH HUYỆN QUAN HÓA					
1	Chọn điểm, đo vẽ chọn mẫu bản đồ tổng, đo ngầm 05 điểm lưới địa chính			20.623.160	20.623.160	Thực hiện 2017
2	Đo vẽ, thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000 khu vực 99,5 ha			294.833.425	294.833.425	
3	Tổng cộng (1+2)			315.456.585	315.456.585	
	Tổng dự toán làm tròn số			315.457.000	315.457.000	

Handwritten signature

DỰ TOÁN KINH PHÍ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐGHC CÁC CẤP HUYỆN LANG CHÁNH
(PCKV=0,3) THEO QUYẾT ĐỊNH 513/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số 2740/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối lượng	Thành tiền		
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng chi phí trong đơn giá
A	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ				1.081.536.138	275.809.820	1.357.345.958
I	Công tác chuẩn bị	xã			14.656.917	3.224.522	17.881.439
1	Các xã, thị trấn, phường thuộc huyện, thị, thành phố khu vực đồng bằng trung du	xã	1	0	0	0	0
2	Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị miền núi, biên giới, hải đảo	xã	2	11	14.656.917	3.224.522	17.881.439
II	Xác định đường ĐGHC			0	227.405.883	61.571.715	288.977.598
1	Chuyển vẽ đường ĐGHC			0	25.280.139	5.561.630	30.841.769
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	94,43	25.280.139	5.561.630	30.841.769
2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng			0	192.373.675	53.864.629	246.238.304
a	Không lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	91,27	184.699.936	51.715.982	236.415.919
b	Có lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	3,16	7.673.738	2.148.647	9.822.385
3	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa			0	9.752.069	2.145.455	11.897.525
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	94,43	9.752.069	2.145.455	11.897.525
III	Lập bản mô tả ĐGHC các cấp			0	136.018.953	38.010.890	174.029.843
1	Cấp xã	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	267,2	134.778.674	37.738.029	172.516.703
2	Cấp huyện	km	1-3	139,7	1.240.278	272.861	1.513.140
3	Cấp tỉnh	km	1-3	0	0	0	0
IV	Cắm mốc ĐGHC			0	326.509.980	90.074.924	416.584.905
1	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc			0	164.024.773	45.926.936	209.951.709
a	Mốc đúc mới và mốc mất khôi phục lại	mốc	1	0			
		mốc	2	0			
		mốc	3	29	94.192.444	26.373.884	120.566.328
b	Sửa chữa mốc do sai tên, sai cấp và gắn tâm mốc (Tính bằng 50% mốc mới)	mốc	3	43	69.832.329	19.553.052	89.385.381
2	Tiếp điểm (Không có tường vây)			0	5.881.927	1.646.940	7.528.867
		điểm	1	0			
		điểm	2	0			
		điểm	3	16	5.881.927	1.646.940	7.528.867
3	Đo tọa độ, độ cao mốc ĐGHC			0	152.425.912	41.582.027	194.007.940
a	Đo ngắm bằng GPS	điểm	1	0			
		điểm	2	0			
		điểm	3	72	134.138.776	37.558.857	171.697.634
b	Tính toán GPS	điểm	1-3	72	18.287.136	4.023.170	22.310.306

(Chữ ký)

4	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC	điểm	1-3	78	4.177.368	919.021	5.096.389
5	Xác định tọa độ, độ cao mốc ĐGHC, điểm đặc trưng cấp huyện, cấp tỉnh			0	0	0	0
a	Có tính chuyên cơ sở toán học	điểm	1-3	0			
b	Không tính chuyên cơ sở toán học	điểm	1-3	0			
V	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp			0	269.742.000	59.343.240	329.085.240
1	Cấp xã			0	194.923.128	42.883.088	237.806.216
a	Tỷ lệ 1/2000	mảnh	1	0			
b	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	57	194.923.128	42.883.088	237.806.216
2	Cấp huyện			0	74.818.872	16.460.152	91.279.024
a	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
b	Tỷ lệ 1/25000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	9	74.818.872	16.460.152	91.279.024
VI	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp			0	107.202.405	23.584.529	130.786.934
1	Cấp xã	xã	1	0	0	0	0
		xã	2	11	99.528.132	21.896.189	121.424.321
2	Cấp huyện	huyện	1	0	0	0	0
		huyện	2	1	7.674.273	1.688.340	9.362.613
3	Cấp tỉnh	tỉnh	1	0	0	0	0
		tỉnh	2	0	0	0	0
B	CHI KHÁC			0	25.074.912	73.471.071	98.545.983
1	Khảo sát Lập Thiết kế Kỹ thuật- Dự toán			0	0	0	0
a	Ngoại nghiệp			0			0
b	Nội nghiệp			0			0
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu			0	25.074.912	6.446.071	31.520.983
a	Ngoại nghiệp			0	14.522.506	3.962.808	18.485.314
b	Nội nghiệp			0	10.552.405	2.483.264	13.035.669
2	Chi phí hội nghị			0	0	38.385.000	38.385.000
a	Hội nghị cấp huyện	hội nghị	4			38.385.000	38.385.000
b	Hội nghị cấp tỉnh	hội nghị	0				0
3	Kinh phí khai thác dữ liệu BĐĐH, lâm mốc			0	0	7.880.000	7.880.000
a	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25000	mảnh	9			4.320.000	4.320.000
b	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50000	mảnh	0			0	0
c	Tọa độ, độ cao gốc	điểm	16			1.760.000	1.760.000
d	Tâm mốc	cái	72			1.800.000	1.800.000
4	Kinh phí tráng màng PE trên bản đồ			0	0	20.760.000	20.760.000
a	Bản đồ cấp xã	mảnh	280			16.800.000	16.800.000
b	Bản đồ cấp huyện	mảnh	36			2.160.000	2.160.000
c	Bản đồ cấp tỉnh	mảnh	0			0	0
d	Tờ sơ đồ thuyết minh	mảnh	30			1.800.000	1.800.000
	TỔNG CỘNG (A+B)				1.106.611.049	349.280.891	1.455.891.941
	Thuế giá trị gia tăng (10% A+B)				110.661.105	34.928.089	145.589.194
	Kinh phí dự phòng (2% A+B)						
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH				1.217.272.154	384.208.980	1.601.481.135
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH (LÀM TRÒN)				1.217.272.000	384.209.000	1.601.481.000
	KINH PHI GIAO ĐỢT NÀY						1.120.000.000

Handwritten signature

DỰ TOÁN KINH PHÍ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐGHC CÁC CẤP HUYỆN THƯỜNG XUÂN
(PCKV=0,3) THEO QUYẾT ĐỊNH 513/QĐ-TTĐ CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số ~~710~~ /QĐ-UBND ngày ~~03~~/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT		ĐVT	Khó khăn	Khối lượng	Thành tiền		
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng chi phí trong đơn giá
A	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ				1.377.399.102	343.401.041	1.720.800.143
I	Công tác chuẩn bị	xã			22.651.599	4.983.352	27.634.951
1	Các xã, thị trấn, phường thuộc huyện, thị, thành phố khu vực đồng bằng trung du	xã	1	0	0	0	0
2	Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị miền núi, biên giới, hải đảo	xã	2	17	22.651.599	4.983.352	27.634.951
II	Xác định đường ĐGHC			0	177.457.168	48.052.849	225.510.017
I	Chuyển vẽ đường ĐGHC			0	19.666.197	4.326.563	23.992.760
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	73,46	19.666.197	4.326.563	23.992.760
2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng			0	150.204.536	42.057.270	192.261.806
a	Không lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	69,64	140.928.055	39.459.855	180.387.910
b	Có lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	3,82	9.276.481	2.597.415	11.873.896
3	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa			0	7.586.435	1.669.016	9.255.450
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	73,46	7.586.435	1.669.016	9.255.450
III	Lập bản mô tả ĐGHC các cấp			0	223.157.607	62.376.930	285.534.538
I	Cấp xã	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	438,9	221.370.946	61.983.865	283.354.811
2	Cấp huyện	km	1-3	201,3	1.786.661	393.066	2.179.727
3	Cấp tỉnh	km	1-3	0	0	0	0
IV	Cắm mốc ĐGHC			0	325.973.731	89.792.930	415.766.661
I	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc			0	167.272.788	46.836.381	214.109.169
a	Mốc đúc mới và mốc mất khôi phục lại	mốc	1	0			
		mốc	2	0			
		mốc	3	35	113.680.536	31.830.550	145.511.086
b	Sửa chữa mốc do sai tên, sai cấp và gắn tâm mốc (Tính bằng 50% mốc mới)	mốc	3	33	53.592.253	15.005.831	68.598.083
2	Tiếp điểm (Không có tường vây)			0	7.352.409	2.058.674	9.411.083
		điểm	1	0			
		điểm	2	0			
		điểm	3	20	7.352.409	2.058.674	9.411.083
3	Đo tọa độ, độ cao mốc ĐGHC			0	143.957.806	39.271.915	183.229.721
a	Đo ngắm bằng GPS	điểm	1	0			
		điểm	2	0			
		điểm	3	68	126.686.622	35.472.254	162.158.876
b	Tính toán GPS	điểm	1-3	68	17.271.184	3.799.660	21.070.844

Phm

4	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC	điểm	1-3	138	7.390.728	1.625.960	9.016.688
5	Xác định tọa độ, độ cao mốc ĐGHC, điểm đặc trưng cấp huyện, cấp tỉnh			0	0	0	0
a	Có tính chuyển cơ sở toán học	điểm	1-3	0			
b	Không tính chuyển cơ sở toán học	điểm	1-3	0			
V	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp			0	466.668.520	102.667.074	569.335.594
I	Cấp xã			0	341.970.400	75.233.488	417.203.888
a	Tỷ lệ 1/2000	mảnh	1	0			
b	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	100	341.970.400	75.233.488	417.203.888
2	Cấp huyện			0	124.698.120	27.433.586	152.131.706
b	Tỷ lệ 1/25000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	15	124.698.120	27.433.586	152.131.706
VI	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp			0	161.490.477	35.527.905	197.018.382
I	Cấp xã	xã	1	0	0	0	0
		xã	2	17	153.816.204	33.839.565	187.655.769
2	Cấp huyện	huyện	1	0	0	0	0
		huyện	2	1	7.674.273	1.688.340	9.362.613
3	Cấp tỉnh	tỉnh	1	0	0	0	0
		tỉnh	2	0	0	0	0
B	CHI KHÁC			0	30.974.523	110.376.304	141.350.827
I	Khảo sát Lập Thiết kế Kỹ thuật- Dự toán			0	0	0	0
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu			0	30.974.523	7.796.304	38.770.827
a	Ngoại nghiệp			0	13.495.159	3.685.198	17.180.358
b	Nội nghiệp			0	17.479.364	4.111.105	21.590.469
2	Chi phí hội nghị			0	0	54.280.000	54.280.000
a	Hội nghị cấp huyện	hội nghị		4		54.280.000	54.280.000
3	Kinh phí khai thác dữ liệu BĐĐH, tầm mốc			0	0	11.100.000	11.100.000
a	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25000	mảnh		15		7.200.000	7.200.000
b	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50000	mảnh		0		0	0
c	Tọa độ, độ cao gốc	điểm		20		2.200.000	2.200.000
d	Tầm mốc	cái		68		1.700.000	1.700.000
4	Kinh phí tráng màng PE trên bản đồ			0	0	37.200.000	37.200.000
a	Bản đồ cấp xã	mảnh		500		30.000.000	30.000.000
b	Bản đồ cấp huyện	mảnh		60		3.600.000	3.600.000
c	Bản đồ cấp tỉnh	mảnh		0		0	0
d	Tờ sơ đồ thuyết minh	mảnh		60		3.600.000	3.600.000
	TỔNG CỘNG (A+B)				1.408.373.626	453.777.344	1.862.150.970
	Thuế giá trị gia tăng (10% A+B)				140.837.363	45.377.734	186.215.097
	Kinh phí dự phòng (2% A+B)						
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH				1.549.210.988	499.155.079	2.048.366.067
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH (LÀM TRÒN)				1.549.211.000	499.155.000	2.048.366.000
	KINH PHI GIAO ĐỢT NÀY						1.434.000.000

Handwritten signature

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐGHC CÁC CẤP HUYỆN CẨM THỦY (PCKV=0,2)
THEO QUYẾT ĐỊNH 513/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối lượng	Thành tiền		
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng chi phí trong đơn giá
A	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ				1.161.498.517	291.778.400	1.453.276.917
1	Công tác chuẩn bị	xã			26.648.940	5.862.767	32.511.707
1	Các xã, thị trấn, phường thuộc huyện, thị, thành phố khu vực đồng bằng trung du	xã	1	0	0	0	0
2	Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị miền núi, biên giới, hải đảo	xã	2	20	26.648.940	5.862.767	32.511.707
II	Xác định đường ĐGHC			0	163.894.539	44.374.622	208.269.161
1	Chuyển vẽ đường ĐGHIC			0	18.231.255	4.010.876	22.242.131
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	68,1	18.231.255	4.010.876	22.242.131
2	Xác định đường ĐGHIC, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng			0	138.630.393	38.816.510	177.446.903
a	Không lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	55,7	109.403.698	30.633.035	140.036.734
b	Có lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	12,4	29.226.695	8.183.474	37.410.169
3	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa			0	7.032.891	1.547.236	8.580.127
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	68,1	7.032.891	1.547.236	8.580.127
III	Lập bản mô tả ĐGHC các cấp			0	142.309.209	39.784.410	182.093.620
1	Cấp xã	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	288,4	141.273.070	39.556.460	180.829.530
2	Cấp huyện	km	1-3	116,7	1.036.139	227.951	1.264.090
3	Cấp tỉnh	km	1-3	0	0	0	0
IV	Cắm mốc ĐGHC			0	347.805.187	95.971.660	443.776.847
1	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc			0	191.682.201	53.671.016	245.353.218
a	Mốc đúc mới và mốc mất khôi phục lại	mốc	1	0			
		mốc	2	0			
		mốc	3	51	161.583.343	45.243.336	206.826.679
b	Sửa chữa mốc do sai tên, sai cấp và gán tâm mốc (Tính bằng 50% mốc mới)	mốc	3	19	30.098.858	8.427.680	38.526.538
2	Tiếp điểm (Không có tường vây)			0	5.790.261	1.621.273	7.411.534
		điểm	3	16	5.790.261	1.621.273	7.411.534
3	Đo tọa độ, độ cao mốc ĐGHC			0	144.548.677	39.406.880	183.955.557
a	Đo ngắm bằng GPS	điểm	1	0			
		điểm	2	0			
		điểm	3	70	126.769.517	35.495.465	162.264.982
b	Tính toán GPS	điểm	1-3	70	17.779.160	3.911.415	21.690.575
4	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC	điểm	1-3	108	5.784.048	1.272.491	7.056.539

Handwritten signature

5	Xác định tọa độ, độ cao mốc ĐGHC, điểm đặc trưng cấp huyện, cấp tỉnh			0	0	0	0
a	Có tính chuyên cơ sở toán học	điểm	1-3	0			
b	Không tính chuyên cơ sở toán học	điểm	1-3	0			
V	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp tỉnh			0	292.206.128	64.285.348	356.491.476
I	Cấp xã			0	225.700.464	49.654.102	275.354.566
a	Tỷ lệ 1/2000	mảnh	1	0			
b	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	66	225.700.464	49.654.102	275.354.566
2	Cấp huyện			0	66.505.664	14.631.246	81.136.910
a	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
b	Tỷ lệ 1/25000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	8	66.505.664	14.631.246	81.136.910
VI	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp			0	188.634.513	41.499.593	230.134.106
I	Cấp xã	xã	1	0	0	0	0
		xã	2	20	180.960.240	39.811.253	220.771.493
2	Cấp huyện	huyện	1	0	0	0	0
		huyện	2	1	7.674.273	1.688.340	9.362.613
B	CHI KHÁC			0	27.444.002	109.586.200	137.030.202
I	Khảo sát Lập Thiết kế Kỹ thuật- Dự toán			0	0	0	0
a	Ngoại nghiệp			0			0
b	Nội nghiệp			0			0
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu			0	27.444.002	6.986.200	34.430.202
a	Ngoại nghiệp			0	14.448.026	3.957.558	18.405.584
b	Nội nghiệp			0	12.995.976	3.028.642	16.024.618
2	Chi phí hội nghị			0	0	64.830.000	64.830.000
a	Hội nghị cấp huyện	một		4		64.830.000	64.830.000
b	Hội nghị cấp tỉnh	trăm		0			0
3	Kinh phí khai thác dữ liệu BĐĐH, tâm mốc			0	0	7.350.000	7.350.000
a	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25000	mảnh		8		3.840.000	3.840.000
b	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50000	mảnh		0		0	0
c	Tọa độ, độ cao gốc	điểm		16		1.760.000	1.760.000
d	Tâm mốc	cái		70		1.750.000	1.750.000
4	Kinh phí tráng màng PE trên bản đồ			0	0	30.420.000	30.420.000
a	Bản đồ cấp xã	mảnh		330		19.800.000	19.800.000
b	Bản đồ cấp huyện	mảnh		32		1.920.000	1.920.000
c	Bản đồ cấp tỉnh	mảnh		0		0	0
d	Tờ sơ đồ thuyết minh	mảnh		145		8.700.000	8.700.000
	TỔNG CỘNG (A+B)				1.188.942.519	401.364.601	1.590.307.119
	Thuế giá trị gia tăng (10% A+B)				118.894.252	40.136.460	159.030.712
	Kinh phí dự phòng (2% A+B)						
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH				1.307.836.770	441.501.061	1.749.337.831
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH (LÀM TRÒN)				1.307.837.000	441.501.000	1.749.338.000
	KINH PHI GIAO ĐỢT NÀY						1.224.000.000

Handwritten signature

DỰ TOÁN KINH PHÍ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐGHC CÁC CẤP HUYỆN THANH HÓA
(PCKV=0,2) THEO QUYẾT ĐỊNH 513/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 03/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối lượng	Thành tiền		
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng chi phí trong đơn giá
A	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ				1.675.569.922	421.941.556	2.097.511.478
1	Công tác chuẩn bị	xã			37.308.516	8.207.874	45.516.390
1	Các xã, thị trấn, phường thuộc huyện, thị, thành phố khu vực đồng bằng trung du	xã	1	0	0	0	0
2	Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị miền núi, biên giới, hải đảo	xã	2	28	37.308.516	8.207.874	45.516.390
II	Xác định đường ĐGHC			0	290.114.255	78.586.268	368.700.523
I	Chuyển vẽ đường ĐGHC			0	31.820.367	7.000.481	38.820.848
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	118,9	31.820.367	7.000.481	38.820.848
2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng			0	246.018.859	68.885.281	314.904.139
a	Không lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	86,89	170.665.841	47.786.435	218.452.276
b	Có lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	31,97	75.353.018	21.098.845	96.451.863
3	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa			0	12.275.029	2.700.506	14.975.535
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	118,9	12.275.029	2.700.506	14.975.535
III	Lập bản mô tả ĐGHC các cấp			0	204.473.064	57.169.611	261.642.675
1	Cấp xã	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	414,6	203.092.284	56.865.840	259.958.124
2	Cấp huyện	km	1-3	155,6	1.380.779	303.771	1.684.551
3	Cấp tỉnh	km	1-3	0	0	0	0
IV	Cắm mốc ĐGHC			0	474.651.518	130.792.838	605.444.356
1	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc			0	251.879.917	70.526.177	322.406.294
a	Mốc đúc mới và mốc mất khôi phục lại	mốc	1	0			
		mốc	2	0			
		mốc	3	60	190.098.051	53.227.454	243.325.505
b	Sửa chữa mốc do sai tên, sai cấp và gấn tâm mốc (Tính bằng 50% mốc mới)	mốc	3	39	61.781.867	17.298.923	79.080.789
2	Tiếp điểm (Không có tường vây)			0	8.323.500	2.330.580	10.654.080
		điểm	1	0			
		điểm	2	0			
		điểm	3	23	8.323.500	2.330.580	10.654.080
3	Đo tọa độ, độ cao mốc ĐGHC			0	204.433.129	55.732.587	260.165.716
a	Đo ngắm bằng GPS	điểm	1	0			
		điểm	2	0			
		điểm	3	99	179.288.317	50.200.729	229.489.045
b	Tính toán GPS	điểm	1-3	99	25.144.812	5.531.859	30.676.671
4	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC	điểm	1-3	187	10.014.972	2.203.294	12.218.266

V	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp			0	408.003.960	89.760.871	497.764.831
1	Cấp xã			0	324.871.880	71.471.814	396.343.694
b	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	95	324.871.880	71.471.814	396.343.694
2	Cấp huyện			0	83.132.080	18.289.058	101.421.138
a	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
b	Tỷ lệ 1/25000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	10	83.132.080	18.289.058	101.421.138
VI	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp			0	261.018.609	57.424.094	318.442.703
1	Cấp xã	xã	1	0	0	0	0
		xã	2	28	253.344.336	55.735.754	309.080.090
2	Cấp huyện	huyện	1	0	0	0	0
		huyện	2	1	7.674.273	1.688.340	9.362.613
3	Cấp tỉnh	tỉnh	1	0	0	0	0
		tỉnh	2	0	0	0	0
B	CHI KHÁC			0	39.305.600	141.008.654	180.314.255
1	Khảo sát Lập Thiết kế Kỹ thuật- Dự toán			0		0	0
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu			0	39.305.600	10.013.654	49.319.255
a	Ngoại nghiệp			0	21.089.517	5.762.405	26.851.923
b	Nội nghiệp			0	18.216.083	4.251.249	22.467.332
2	Chi phí hội nghị			0	0	69.290.000	69.290.000
a	Hội nghị cấp huyện	hội nghị		4		69.290.000	69.290.000
b	Hội nghị cấp tỉnh	hội nghị		0			0
3	Kinh phí in hai thác dữ liệu BĐĐH, tâm mốc			0	0	9.805.000	9.805.000
a	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25000	mảnh		10		4.800.000	4.800.000
b	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50000	mảnh		0		0	0
c	Tọa độ, độ cao gốc	điểm		23		2.530.000	2.530.000
d	Tâm mốc	cái		99		2.475.000	2.475.000
4	Kinh phí tráng màng PE trên bản đồ			0	0	51.900.000	51.900.000
a	Bản đồ cấp xã	mảnh		475		28.500.000	28.500.000
b	Bản đồ cấp huyện	mảnh		40		2.400.000	2.400.000
c	Bản đồ cấp tỉnh	mảnh		0		0	0
d	Tờ sơ đồ thuyết minh	mảnh		350		21.000.000	21.000.000
	TỔNG CỘNG (A+B)				1.714.875.522	562.950.210	2.277.825.732
	Thuế giá trị gia tăng (10% A+B)				171.487.552	56.295.021	227.782.573
	Kinh phí dự phòng (2% A+B)						
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH				1.886.363.074	619.245.231	2.505.608.305
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH (LÀM TRÒN)				1.886.363.000	619.245.000	2.505.608.000
	KINH PHÍ GIAO ĐÓT NÀY						1.754.000.000

[Signature]

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐGHC CÁC CẤP HUYỆN YÊN ĐỊNH (PCKV=0)
THB/QĐ, QUYẾT ĐỊNH 513/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối lượng	Thành tiền		
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng chi phí trong đơn giá
A	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ				1.716.045.619	439.134.247	2.155.179.865
I	Công tác chuẩn bị	xã			32.987.297	7.257.205	40.244.502
1	Các xã, thị trấn, phường thuộc huyện, thị, thành phố khu vực đồng bằng trung du	xã	1	29	32.987.297	7.257.205	40.244.502
2	Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị miền núi, biên giới, hải đảo	xã	2	0	0	0	0
II	Xác định đường ĐGHC			0	507.584.416	137.412.040	644.996.456
I	Chuyển vẽ đường ĐGHC			0	56.666.811	12.466.698	69.133.509
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	211,67	56.666.811	12.466.698	69.133.509
2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng			0	429.057.810	120.136.187	549.193.996
a	Không lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	124,13	232.391.190	65.069.533	297.460.723
b	Có lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	87,54	196.666.620	55.066.654	251.733.273
3	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa			0	21.859.796	4.809.155	26.668.951
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	0	0	0	0
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	211,67	21.859.796	4.809.155	26.668.951
III	Lập bản mô tả ĐGHC các cấp			0	147.904.424	41.344.467	189.248.890
I	Cấp xã	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	314,31	146.758.227	41.092.303	187.850.530
2	Cấp huyện	km	1-3	129,14	1.146.197	252.163	1.398.360
3	Cấp tỉnh	km	1-3	0	0	0	0
IV	Cắm mốc ĐGHC			0	496.239.211	136.227.875	632.467.086
I	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc			0	260.240.369	72.867.303	333.107.672
a	Mốc đúc mới và mốc mất khôi phục lại	mốc	1	0			
		mốc	2	0			
		mốc	3	63	191.756.061	53.691.697	245.447.758
b	Sửa chữa mốc do sai tên, sai cấp và gắn tâm mốc (Tính bằng 50% mốc mới)	mốc	3	45	68.484.308	19.175.606	87.659.914
2	Tiếp điểm (Không có tường vây)			0	3.882.718	1.087.161	4.969.879
		điểm	1	0			
		điểm	2	0			
		điểm	3	11	3.882.718	1.087.161	4.969.879
3	Đo tọa độ, độ cao mốc ĐGHC			0	214.228.420	58.338.115	272.566.536
a	Đo ngắm bằng GPS	điểm	1	0			
		điểm	2	0			
		điểm	3	108	186.797.716	52.303.361	239.101.077
b	Tính toán GPS	điểm	1-3	108	27.430.704	6.034.755	33.465.459
4	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC	điểm	1-3	334	17.887.704	3.935.295	21.822.999
5	Xác định tọa độ, độ cao mốc ĐGHC, điểm đặc trưng cấp huyện, cấp tỉnh			0	0	0	0
a	Có tính chuyển cơ sở toán học	điểm	1-3	0			

b	Không tính chuyên cơ sở toán học	điểm	1-3	0			
V	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp			0	302.200.076	66.484.017	368.684.093
1	Cấp xã			0	235.959.576	51.911.107	287.870.683
a	Tỷ lệ 1/2000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	0	0	0	0
b	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	69	235.959.576	51.911.107	287.870.683
2	Cấp huyện			0	66.240.500	14.572.910	80.813.410
a	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	17	66.240.500	14.572.910	80.813.410
VI	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp			0	229.130.195	50.408.643	279.538.838
1	Cấp xã	xã	1	29	222.553.917	48.961.862	271.515.779
		xã	2	0	0	0	0
2	Cấp huyện	huyện	1	1	6.576.278	1.446.781	8.023.059
		huyện	2	0	0	0	0
3	Cấp tỉnh	tỉnh	1	0	0	0	0
		tỉnh	2	0	0	0	0
B	CHI KHÁC			0	42.304.619	192.008.816	234.313.435
1	Khảo sát Lập Thiết kế Kỹ thuật- Dự toán			0	0	0	0
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu			0	42.304.619	10.943.816	53.248.435
a	Ngoại nghiệp			0	28.060.180	7.633.929	35.694.109
b	Nội nghiệp			0	14.244.440	3.309.887	17.554.326
2	Chi phí hội nghị			0	0	93.575.000	93.575.000
a	Hội nghị cấp huyện	hội nghị		4		93.575.000	93.575.000
b	Hội nghị cấp tỉnh	hội nghị		0			0
3	Kinh phí khai thác dữ liệu BĐĐH, tâm mốc			0	0	3.910.000	3.910.000
a	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25000	mảnh		0		0	0
b	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50000	mảnh		0		0	0
c	Tọa độ, độ cao gốc	điểm		11		1.210.000	1.210.000
d	Tâm mốc	cái		108		2.700.000	2.700.000
4	Kinh phí tráng màng PE trên bản đồ			0	0	83.580.000	83.580.000
a	Bản đồ cấp xã	mảnh		345		20.700.000	20.700.000
b	Bản đồ cấp huyện	mảnh		68		4.080.000	4.080.000
c	Bản đồ cấp tỉnh	mảnh		0		0	0
d	Tờ sơ đồ thuyết minh	mảnh		980		58.800.000	58.800.000
	TỔNG CỘNG (A+B)				1.758.350.238	631.143.062	2.389.493.301
	Thuế giá trị gia tăng (10% A+B)				175.835.024	63.114.306	238.949.330
	Kinh phí dự phòng (2% A+B)						
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH				1.934.185.262	694.257.369	2.628.442.631
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH (LÀM TRÒN)				1.934.185.000	694.257.000	2.628.443.000
	KINH PHI GIAO ĐỢT NÀY						1.840.000.000

Handwritten signature

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐGHC CÁC CẤP HUYỆN VĨNH LỘC (PCKV=0)
THEO QUYẾT ĐỊNH 513/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối lượng	Thành tiền		
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng chi phí trong đơn giá
A	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ				777.025.085	195.450.740	972.475.825
I	Công tác chuẩn bị	xã			18.199.888	4.003.975	22.203.863
1	Các xã, thị trấn, phường thuộc huyện, thị, thành phố khu vực đồng bằng trung du	xã	1	16	18.199.888	4.003.975	22.203.863
2	Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị miền núi, biên giới, hải đảo	xã	2	0	0	0	0
II	Xác định đường ĐGHC			0	152.147.885	41.206.426	193.354.312
1	Chuyên vẽ đường ĐGHC			0	16.777.574	3.691.066	20.468.640
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	62,67	16.777.574	3.691.066	20.468.640
2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng			0	128.898.193	36.091.494	164.989.687
a	Không lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	31,77	59.478.515	16.653.984	76.132.500
b	Có lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	30,9	69.419.677	19.437.510	88.857.187
3	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa			0	6.472.119	1.423.866	7.895.985
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	62,67	6.472.119	1.423.866	7.895.985
III	Lập bản đồ tá ĐGHC các cấp			0	83.676.057	23.379.770	107.055.826
1	Cấp xã	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	177,4	82.850.624	23.198.175	106.048.799
2	Cấp huyện	km	1-3	93	825.432	181.595	1.007.027
3	Cấp tỉnh	km	1-3	0	0	0	0
IV	Cắm mốc ĐGHC			0	213.510.153	58.772.526	272.282.679
1	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc			0	115.662.386	32.385.468	148.047.854
a	Mốc đúc mới và mốc mất khôi phục lại	mốc	1	0			
		mốc	2	0			
		mốc	3	31	94.356.157	26.419.724	120.775.881
b	Sửa chữa mốc do sai tên, sai cấp và gắn tâm mốc (Tinh bằng 50% mốc mới)	mốc	3	14	21.306.229	5.965.744	27.271.973
2	Tiếp điểm (Không có tường vữa)			0	3.176.770	889.495	4.066.265
		điểm	1	0			
		điểm	2	0			
		điểm	3	9	3.176.770	889.495	4.066.265
3	Đo tọa độ, độ cao mốc ĐGHC			0	89.261.842	24.307.548	113.569.390
a	Đo ngắm bằng GPS	điểm	1	0			
		điểm	2	0			
		điểm	3	45	77.832.382	21.793.067	99.625.449
b	Tính toán GPS	điểm	1-3	45	11.429.460	2.514.481	13.943.941

4	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC	điểm	1-3	101	5.409.156	1.190.014	6.599.170
5	Xác định tọa độ, độ cao mốc ĐGHC, điểm đặc trưng cấp huyện, cấp tỉnh			0	0	0	0
a	Có tính chuyển cơ sở toán học	điểm	1-3	0			
b	Không tính chuyển cơ sở toán học	điểm	1-3	0			
V	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp			0	180.126.456	39.627.820	219.754.276
I	Cấp xã			0	133.368.456	29.341.060	162.709.516
a	Tỷ lệ 1/2000	mảnh	1	0			
b	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
		mảnh	3	39	133.368.456	29.341.060	162.709.516
2	Cấp huyện			0	46.758.000	10.286.760	57.044.760
a	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
		mảnh	3	12	46.758.000	10.286.760	57.044.760
VI	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp			0	129.364.646	28.460.222	157.824.868
I	Cấp xã	xã	1	16	122.788.368	27.013.441	149.801.809
		xã	2	0	0	0	0
2	Cấp huyện	huyện	1	1	6.576.278	1.446.781	8.023.059
B	CHI KHÁC			0	18.557.895	91.719.832	110.277.727
1	Khảo sát Lập Thiết kế Kỹ thuật- Dự toán			0	0	0	0
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu			0	18.557.895	4.729.832	23.287.727
a	Ngoại nghiệp			0	10.330.554	2.820.396	13.150.951
b	Nội nghiệp			0	8.227.341	1.909.436	10.136.777
2	Chi phí hội nghị			0	0	47.495.000	47.495.000
a	Hội nghị cấp huyện	hội nghị		4		47.495.000	47.495.000
b	Hội nghị cấp tỉnh	hội nghị		0			0
3	Kinh phí khai thác dữ liệu BĐĐH, tâm mốc			0	0	2.115.000	2.115.000
a	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25000	mảnh		0		0	0
b	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50000	mảnh		0		0	0
c	Tọa độ, độ cao gốc	điểm		9		990.000	990.000
d	Tâm mốc	cái		45		1.125.000	1.125.000
4	Kinh phí tráng màng PE trên bản đồ			0	0	37.380.000	37.380.000
a	Bản đồ cấp xã	mảnh		195		11.700.000	11.700.000
b	Bản đồ cấp huyện	mảnh		48		2.880.000	2.880.000
c	Bản đồ cấp tỉnh	mảnh		0		0	0
d	Tờ sơ đồ thuyết minh	mảnh		380		22.800.000	22.800.000
	TỔNG CỘNG (A+B)				795.582.980	287.170.572	1.082.753.552
	Thuế giá trị gia tăng (10% A+B)				79.558.298	28.717.057	108.275.355
	Kinh phí dự phòng (2% A+B)						
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH				875.141.278	315.887.629	1.191.028.907
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH (LÀM TRÒN)				875.141.000	315.888.000	1.191.029.000
	KINH PHÍ GIAO ĐỢT NÀY						834.000.000

[Signature]

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐGHC CÁC CẤP TP. THANH HÓA
(PCKV=0) THEO QUYẾT ĐỊNH 513/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 03/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối lượng	Thành tiền		
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng chi phí trong đơn giá
A	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ				2.546.449.636	650.065.376	3.196.515.012
I	Công tác chuẩn bị	xã			42.087.241	9.259.193	51.346.434
1	Các xã, thị trấn, phường thuộc huyện, thị, thành phố khu vực đồng bằng trung du	xã	1	37	42.087.241	9.259.193	51.346.434
2	Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị miền núi, biên giới, hải đảo	xã	2	0	0	0	0
II	Xác định đường ĐGHC			0	944.020.200	253.396.968	1.197.417.168
1	Chuyển vẽ đường ĐGHC			0	131.440.661	28.916.945	160.357.606
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
		km	3	312,57	110.385.033	24.284.707	134.669.741
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	3	78,65	21.055.627	4.632.238	25.687.865
2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng			0	761.875.395	213.325.110	975.200.505
a	Không lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	3	312,57	585.180.973	163.850.672	749.031.646
b	Có lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	78,65	176.694.421	49.474.438	226.168.859
3	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa			0	50.704.145	11.154.912	61.859.057
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	312,57	42.581.724	9.367.979	51.949.703
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	78,65	8.122.421	1.786.933	9.909.354
III	Lập bản mô tả ĐGHC các cấp			0	116.153.379	32.477.729	148.631.108
1	Cấp xã	km	1	0			
		km	3	247,15	115.399.751	32.311.930	147.711.681
2	Cấp huyện	km	1-3	84,91	753.629	165.798	919.427
3	Cấp tỉnh	km	1-3	0	0	0	0
IV	Cắm mốc ĐGHC			0	673.022.696	185.274.941	858.297.637
1	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc			0	375.902.755	105.252.771	481.155.526
a	Mốc đúc mới và mốc mất khôi phục lại	mốc	1	0			
		mốc	2	0			
		mốc	3	107	325.680.929	91.190.660	416.871.589
b	Sửa chữa mốc do sai tên, sai cấp và gắn tâm mốc (Tính bằng 50% mốc mới)	mốc	3	33	50.221.826	14.062.111	64.283.937
2	Tiếp điểm (Không có tường vây)			0	2.117.846	592.997	2.710.843
		điểm	3	6	2.117.846	592.997	2.710.843
3	Đo tọa độ, độ cao mốc ĐGHC			0	277.703.508	75.623.483	353.326.991
a	Đo ngắm bằng GPS	điểm	1	0			
		điểm	3	140	242.145.188	67.800.653	309.945.840
b	Tính toán GPS	điểm	1-3	140	35.558.320	7.822.830	43.381.150
4	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC	điểm	1-3	323	17.298.588	3.805.689	21.104.277

Thư

V	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp			0	480.641.740	105.741.183	586.382.923
I	Cấp xã			0	437.780.240	96.311.653	534.091.893
a	Tỷ lệ 1/2000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	128	280.473.856	61.704.248	342.178.104
b	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	46	157.306.384	34.607.404	191.913.788
2	Cấp huyện			0	42.861.500	9.429.530	52.291.030
a	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	11	42.861.500	9.429.530	52.291.030
b	Tỷ lệ 1/25000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	0	0	0	0
VI	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp			0	290.524.379	63.915.363	354.439.742
I	Cấp xã	xã	1	37	283.948.101	62.468.582	346.416.683
		xã	2	0	0	0	0
2	Cấp huyện	huyện	1	1	6.576.278	1.446.781	8.023.059
		huyện	2	0	0	0	0
3	Cấp tỉnh	tỉnh	1	0	0	0	0
		tỉnh	2	0	0	0	0
B	CHI KHÁC			0	65.592.767	263.876.163	329.468.930
I	Khảo sát Lập Thiết kế Kỹ thuật- Dự toán			0	0	0	0
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu			0	65.592.767	16.966.163	82.558.930
a	Ngoại nghiệp			0	47.004.632	12.738.294	59.742.926
b	Nội nghiệp			0	18.588.135	4.227.869	22.816.004
2	Chi phí hội nghị			0	0	112.310.000	112.310.000
a	Hội nghị cấp huyện	hội		4		112.310.000	112.310.000
b	Hội nghị cấp tỉnh	hội		0			0
3	Kinh phí khai thác dữ liệu BĐĐH, tâm mốc			0	0	4.160.000	4.160.000
c	Tọa độ, độ cao gốc	điểm		6		660.000	660.000
d	Tâm mốc	cái		140		3.500.000	3.500.000
4	Kinh phí tráng màng PE trên bản đồ			0	0	130.440.000	130.440.000
a	Bản đồ cấp xã	mảnh		870		52.200.000	52.200.000
b	Bản đồ cấp huyện	mảnh		44		2.640.000	2.640.000
c	Bản đồ cấp tỉnh	mảnh		0		0	0
d	Tờ sơ đồ thuyết minh	mảnh		1260		75.600.000	75.600.000
	TỔNG CỘNG (A+B)				2.612.042.403	913.941.539	3.525.983.942
	Thuế giá trị gia tăng (10% A+B)				261.204.240	91.394.154	352.598.394
	Kinh phí dự phòng (2% A+B)						
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH				2.873.246.643	1.005.335.693	3.878.582.337
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH (LÀM TRÒN)				2.873.247.000	1.005.336.000	3.878.582.000
	KINH PHI GIAO ĐỢT NÀY						2.715.000.000

Handwritten signature

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐGHC CÁC CẤP TX.BÌM SƠN (PCKV=0)
THEO QUYẾT ĐỊNH 513/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 03/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối lượng	Thành tiền		
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng chi phí trong đơn giá
A	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ				491.350.930	120.146.300	611.497.231
I	Công tác chuẩn bị	xã			9.099.944	2.001.988	11.101.932
1	Các xã, thị trấn, phường thuộc huyện, thị, thành phố khu vực đồng bằng trung du	xã	1	8	9.099.944	2.001.988	11.101.932
2	Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị miền núi, biên giới, hải đảo	xã	2	0	0	0	0
II	Xác định đường ĐGHC			0	115.201.226	30.877.625	146.078.851
1	Chuyển vẽ đường ĐGHC			0	16.582.015	3.648.043	20.230.059
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
		km	3	43,27	15.280.930	3.361.805	18.642.735
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	3	4,86	1.301.085	286.239	1.587.324
2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng			0	92.222.588	25.822.325	118.044.913
a	Không lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	42,48	79.529.346	22.268.217	101.797.563
b	Có lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	5,65	12.693.242	3.554.108	16.247.350
3	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa			0	6.396.622	1.407.257	7.803.879
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	43,27	5.894.715	1.296.837	7.191.553
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	4,86	501.907	110.419	612.326
III	Lập bản mô tả ĐGHC các cấp			0	35.245.224	9.847.814	45.093.038
1	Cấp xã	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	74,74	34.897.744	9.771.368	44.669.112
2	Cấp huyện	km	1-3	39,15	347.480	76.446	423.926
3	Cấp tỉnh	km	1-3	0	0	0	0
IV	Cắm mốc ĐGHC			0	82.633.722	22.601.295	105.235.017
1	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc			0	38.046.838	10.653.115	48.699.952
a	Mốc đúc mới và mốc mất khôi phục lại	mốc	1	0			
		mốc	2	0			
		mốc	3	5	15.218.735	4.261.246	19.479.981
b	Sửa chữa mốc do sai tên, sai cấp và gần tâm mốc (Tính bằng 50% mốc mới)	mốc	3	15	22.828.103	6.391.869	29.219.971
2	Tiếp điểm (Không có tường vây)			0	1.058.923	296.498	1.355.422
		điểm	1	0			
		điểm	2	0			
		điểm	3	3	1.058.923	296.498	1.355.422
3	Đo tọa độ, độ cao mốc ĐGHC			0	39.671.930	10.803.355	50.475.284
a	Đo ngắm bằng GPS	điểm	1	0			

Handwritten signature

		điểm	2	0			
		điểm	3	20	34.592.170	9.685.808	44.277.977
b	Tính toán GPS	điểm	1-3	20	5.079.760	1.117.547	6.197.307
4	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC	điểm	1-3	72	3.856.032	848.327	4.704.359
V	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp			0	181.200.352	39.864.077	221.064.429
1	Cấp xã			0	161.717.852	35.577.927	197.295.779
a	Tỷ lệ 1/2000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	66	144.619.332	31.816.253	176.435.585
b	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	5	17.098.520	3.761.674	20.860.194
2	Cấp huyện			0	19.482.500	4.286.150	23.768.650
a	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	5	19.482.500	4.286.150	23.768.650
VI	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp			0	67.970.462	14.953.502	82.923.964
1	Cấp xã	xã	1	8	61.394.184	13.506.720	74.900.904
		xã	2	0	0	0	0
2	Cấp huyện	huyện	1	1	6.576.278	1.446.781	8.023.059
B	CHI KHÁC			0	11.120.525	57.345.959	68.466.484
1	Khảo sát Lập Thiết kế Kỹ thuật- Dự toán			0	0	0	0
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu			0	11.120.525	2.745.959	13.866.484
a	Ngoại nghiệp			0	5.250.205	1.412.612	6.662.817
b	Nội nghiệp			0	5.870.320	1.333.348	7.203.667
2	Chi phí hội nghị			0	0	23.470.000	23.470.000
a	Hội nghị cấp huyện	hội nghị	4			23.470.000	23.470.000
b	Hội nghị cấp tỉnh	hội nghị	0				0
3	Kinh phí khai thác dữ liệu BĐĐH, tâm mốc			0	0	830.000	830.000
a	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25000	mảnh		0		0	0
b	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50000	mảnh		0		0	0
c	Tọa độ, độ cao gốc	điểm		3		330.000	330.000
d	Tâm mốc	cái		20		500.000	500.000
4	Kinh phí tráng màng PE trên bản đồ			0	0	30.300.000	30.300.000
a	Bản đồ cấp xã	mảnh		355		21.300.000	21.300.000
b	Bản đồ cấp huyện	mảnh		20		1.200.000	1.200.000
c	Bản đồ cấp tỉnh	mảnh		0		0	0
d	Tờ sơ đồ thuyết minh	mảnh		130		7.800.000	7.800.000
	TỔNG CỘNG (A+B)				502.471.455	177.492.260	679.963.715
	Thuế giá trị gia tăng (10% A+B)				50.247.146	17.749.226	67.996.371
	Kinh phí dự phòng (2% A+B)						
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH				552.718.601	195.241.486	747.960.086
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH (LAM TRÒN)				552.719.000	195.241.000	747.960.000
	KINH PHI GIAO ĐỢT NÀY						524.000.000

Đã ký
C

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐGHC CÁC CẤP TX.SÀM SƠN (PCKV=0)
THEO QUYẾT ĐỊNH 513/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

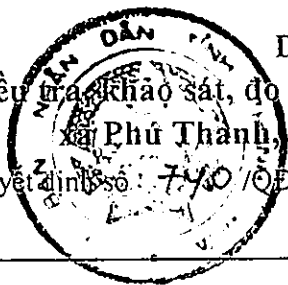
(Kèm theo Quyết định số **740** /QĐ-UBND ngày **03/2017** của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khố khân	Khối lượng	Thành tiền		Cộng chi phí trong đơn giá
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
A	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ				281.212.661	68.946.344	350.159.005
1	Công tác chuẩn bị	xã			5.687.465	1.251.242	6.938.707
1	Các xã, thị trấn, phường thuộc huyện, thị, thành phố khu vực đồng bằng trung du	xã	1	5	5.687.465	1.251.242	6.938.707
2	Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị miền núi, biên giới, hải đảo	xã	2	0	0	0	0
II	Xác định đường ĐGHC			0	45.468.160	12.176.123	57.644.283
1	Chuyển vẽ đường ĐGHC			0	6.674.592	1.468.410	8.143.002
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	18,9	6.674.592	1.468.410	8.143.002
2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng			0	36.218.802	10.141.265	46.360.067
a	Không lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	16,7	31.208.903	8.738.493	39.947.396
b	Có lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	2,23	5.009.899	1.402.772	6.412.671
3	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa			0	2.574.766	566.448	3.141.214
a	Tỷ lệ 1/2000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	18,9	2.574.766	566.448	3.141.214
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	0	0	0	0
III	Lập bản mô tả ĐGHC các cấp			0	16.029.537	4.480.980	20.510.517
1	Cấp xã	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	34,1	15.908.030	4.454.248	20.362.278
2	Cấp huyện	km	1-3	13,7	121.507	26.732	148.239
3	Cấp tỉnh	km	1-3	0	0	0	0
IV	Cắm mốc ĐGHC			0	73.638.777	20.152.480	93.791.256
1	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc			0	39.568.711	11.079.239	50.647.950
a	Mốc đúc mới và mốc mất khôi phục lại	mốc	1	0			
		mốc	2	0			
		mốc	3	11	33.481.217	9.374.741	42.855.958
b	Sửa chữa mốc do sai tên, sai cấp và gán tâm mốc (Tinh bằng 50% mốc mới)	mốc	3	4	6.087.494	1.704.498	7.791.992
2	Tiếp điểm (Không có tường vây)			0	352.974	98.833	451.807
		điểm	1	0			
		điểm	2	0			
		điểm	3	1	352.974	98.833	451.807
3	Đo tọa độ, độ cao mốc ĐGHC			0	29.753.947	8.102.516	37.856.463
a	Đo ngắm bằng GPS	điểm	1	0			
		điểm	2	0			
		điểm	3	15	25.944.127	7.264.356	33.208.483

b	Tính toán GPS	điểm	1-3	15	3.809.820	838.160	4.647.980
4	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC	điểm	1-3	74	3.963.144	871.892	4.835.036
5	Xác định tọa độ, độ cao gốc ĐGHC, điểm đặc trưng cấp huyện, cấp tỉnh			0	0	0	0
a	Có tính chuyển cơ sở toán học	điểm	1-3	0			
b	Không tính chuyển cơ sở toán học	điểm	1-3	0			
V	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp			0	95.441.080	20.997.038	116.438.118
1	Cấp xã			0	87.648.080	19.282.578	106.930.658
a	Tỷ lệ 1/2000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	40	87.648.080	19.282.578	106.930.658
2	Cấp huyện			0	7.793.000	1.714.460	9.507.460
a	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
		mảnh	2	0			
		mảnh	3	2	7.793.000	1.714.460	9.507.460
VI	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp			0	44.947.643	9.888.481	54.836.124
1	Cấp xã	xã	1	5	38.371.365	8.441.700	46.813.065
		xã	2	0	0	0	0
2	Cấp huyện	huyện	1	1	6.576.278	1.446.781	8.023.059
		huyện	2	0	0	0	0
3	Cấp tỉnh	tỉnh	1	0	0	0	0
		tỉnh	2	0	0	0	0
B	CHI KHÁC			0	6.632.698	32.841.078	39.473.776
1	Khảo sát Lập Thiết kế Kỹ thuật- Dự toán			0	0	0	0
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu			0	6.632.698	1.651.078	8.283.776
a	Ngoại nghiệp			0	3.390.583	918.723	4.309.306
b	Nội nghiệp			0	3.242.114	732.355	3.974.469
2	Chi phí hội nghị			0	0	15.225.000	15.225.000
a	Hội nghị cấp huyện	nội		####		15.225.000	15.225.000
b	Hội nghị cấp tỉnh	nội		0			0
3	Kinh phí khai thác dữ liệu BĐĐH, tâm mốc			0	0	485.000	485.000
c	Tọa độ, độ cao gốc	điểm		1		110.000	110.000
d	Tâm mốc	cái		15		375.000	375.000
4	Kinh phí tráng màng PE trên bản đồ			0	0	15.480.000	15.480.000
a	Bản đồ cấp xã	mảnh		200		12.000.000	12.000.000
b	Bản đồ cấp huyện	mảnh		8		480.000	480.000
c	Bản đồ cấp tỉnh	mảnh		0		0	0
d	Tờ sơ đồ thuyết minh	mảnh		50		3.000.000	3.000.000
	TỔNG CỘNG (A+B)				287.845.359	101.787.422	389.632.781
	Thuế giá trị gia tăng (10% A+B)				28.784.536	10.178.742	38.963.278
	Kinh phí dự phòng (2% A+B)						
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH				316.629.895	111.966.164	428.596.059
	TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH (LÀM TRÒN)				316.630.000	111.966.000	428.596.000
	KINH PHÍ GIAO ĐỢT NÀY						300.000.000

Đã kiểm tra



DỰ TOÁN KINH PHÍ

Điều tra khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực trạng khu vực Suối Xia,

xã Phú Thành, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: **740/QĐ**-UBND ngày **10/3/2017** của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: **Đồng**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Tổng số:					315.456.585
	Làm tròn số:					315.457.000
1	Xây dựng lưới địa chính					20.623.160
-	Chọn điểm, đồ mốc và chôn mốc bê tông; đo ngắm tính toán bình sai (GPS)	điểm	3	5	4.124.632	20.623.160
2	Đo vẽ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000					294.833.425
-	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp	ha	3	99,50	2.963.150	294.833.425

ĐHY